

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147 ngày 10/09/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Trần Đình Thế	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 08/03/2018)
Ông Trần Xuân Hiệp	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 12/07/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 02/01/2018, trước đó là thành viên Ban Kiểm soát)
Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 02/01/2018)
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên	
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	
Ông Bùi Văn Tốt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

3/11
CỔ Đ
HÀNG

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

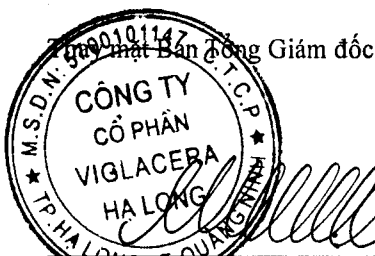
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được lập ngày 31 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

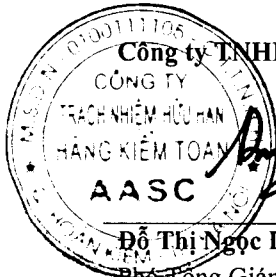
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		579.160.995.631	487.993.953.000
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	77.124.126.762	21.436.110.575
111	1. Tiền		77.124.126.762	21.436.110.575
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		69.996.203.512	61.658.947.217
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.688.168.061	14.952.618.849
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	27.772.260.436	20.760.021.451
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	47.169.111.585	46.579.843.286
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.633.336.570)	(20.633.536.369)
140	IV. Hàng tồn kho	9	405.869.817.885	381.302.099.140
141	1. Hàng tồn kho		421.953.294.546	399.019.526.220
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.083.476.661)	(17.717.427.080)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.170.847.472	13.596.796.068
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.639.081.132	393.876.748
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.268.437.769	7.539.892.812
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	263.328.571	5.663.026.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		768.350.588.581	733.074.802.884
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.747.312.742	5.100.036.044
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.747.312.742	5.100.036.044
220	II. Tài sản cố định		621.590.583.802	602.925.441.703
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	605.074.767.373	595.246.382.000
222	- Nguyên giá		1.543.454.246.647	1.492.975.336.221
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(938.379.479.274)	(897.728.954.221)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	16.482.180.045	7.639.968.789
225	- Nguyên giá		18.245.535.169	8.358.854.545
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.763.355.124)	(718.885.756)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	33.636.384	39.090.914
228	- Nguyên giá		203.090.909	203.090.909
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(169.454.525)	(163.999.995)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		29.872.616.429	13.699.116.274
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	29.872.616.429	13.699.116.274
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	78.336.251.357	77.682.062.519
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		76.336.251.357	75.682.062.519
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		31.803.824.251	33.668.146.344
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	31.458.570.410	33.281.637.008
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		345.253.841	386.509.336
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.347.511.584.212	1.221.068.755.884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		775.977.120.087	629.261.456.259
310	I. Nợ ngắn hạn		524.143.924.882	404.694.720.971
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	71.771.296.050	106.322.960.933
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	12.089.205.218	17.746.337.383
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.532.125.880	15.406.171.287
314	4. Phải trả người lao động		49.176.243.339	59.036.181.395
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	37.084.889.328	30.955.721.905
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	639.799.998	643.931.471
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	77.578.438.178	9.273.500.388
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	165.321.764.680	100.995.044.699
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	44.620.781.040	29.297.866.269
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		47.329.381.171	35.017.005.241
330	II. Nợ dài hạn		251.833.195.205	224.566.735.288
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	13.439.135.935	13.759.035.935
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	-	82.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	215.394.059.270	187.725.699.353
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	23.000.000.000	23.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		571.534.464.125	591.807.299.625
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	571.534.464.125	591.807.299.625
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		49.171.810.665	49.171.810.665
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		162.205.083.924	124.983.550.839
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.811.512.409	11.811.512.409
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.201.057.127	155.695.425.712
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.715.863.317	422.036.263
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		61.485.193.810	155.273.389.449
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		145.000.000	145.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.347.511.584.212	1.221.068.755.884

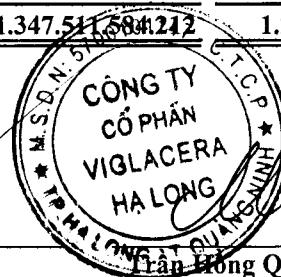
Đinh Thu Hằng

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2018

Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng



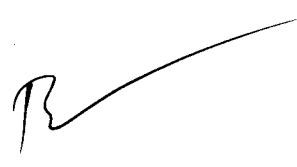
Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	981.774.374.954	1.009.630.976.400
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		981.774.374.954	1.009.630.976.400
11	3. Giá vốn hàng bán	27	842.327.133.468	832.519.176.171
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		139.447.241.486	177.111.800.229
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	4.876.094.194	1.064.126.462
22	6. Chi phí tài chính	29	15.583.995.215	11.932.281.385
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		15.573.219.794	14.886.315.820
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		654.188.838	2.128.468.853
25	8. Chi phí bán hàng	30	30.248.627.687	51.479.544.170
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	23.743.106.727	33.560.383.036
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.401.794.889	83.332.186.953
31	11. Thu nhập khác	32	1.094.944.327	1.369.452.986
32	12. Chi phí khác		119.414.891	315.461.956
40	13. Lợi nhuận khác		975.529.436	1.053.991.030
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.377.324.325	84.386.177.983
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	14.850.875.020	16.505.821.245
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		41.255.495	(94.043.547)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>61.485.193.810</u>	<u>67.974.400.285</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		61.485.193.810	67.974.400.285
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.459	4.248

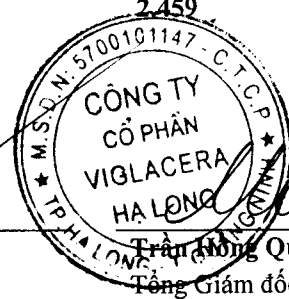

Đinh Thu Hằng

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2018


Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng




Trần Đình Quang

Tổng Giám đốc

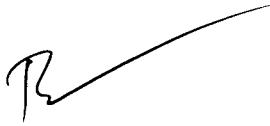
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		76.377.324.325	84.386.177.983
	2. Điều chỉnh cho các khoản		76.402.234.323	68.890.079.915
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		41.700.448.951	36.512.219.565
03	- Các khoản dự phòng		24.606.258.117	20.636.826.486
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.477.692.539)	(3.145.281.956)
06	- Chi phí lãi vay		15.573.219.794	14.886.315.820
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		152.779.558.648	153.276.257.898
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.531.233.873)	12.564.040.180
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(22.933.768.326)	8.032.258.334
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(58.249.551.247)	(50.571.625.826)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		577.862.214	(2.529.826.037)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.565.161.094)	(20.428.526.192)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.492.059.978)	(16.528.533.196)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	343.800.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.060.673.050)	(8.614.502.921)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.524.973.294	75.543.342.240
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(60.755.596.865)	(40.926.594.087)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.626.678.832)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.601.174.934	944.489.992
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(56.154.421.931)	(46.608.782.927)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		458.806.879.151	411.220.060.039
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(373.425.890.373)	(391.504.385.012)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.063.523.954)	(977.860.606)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		81.317.464.824	18.737.814.421

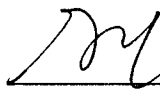
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

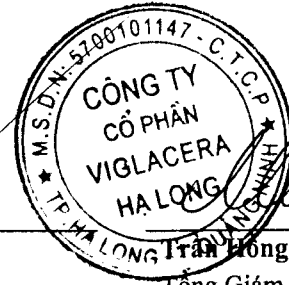
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		55.688.016.187	47.672.373.734
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.436.110.575	59.393.505.852
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>77.124.126.762</u>	<u>107.065.879.586</u>



Đinh Thu Hằng
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2018



Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

11/21 11/21 11/21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147 ngày 10/09/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 02 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

1100
CC
CH N
NG
AA
*IE

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

U6
Y
TU HA
OAI
HA

2.27. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.986.349.215	678.981.759
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.137.777.547	20.757.128.816
	77.124.126.762	21.436.110.575

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2018	01/01/2017
				Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hạ Long, Quảng Ninh	40%	40%	25.472.767.688	27.819.223.997
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	40%	40%	50.863.483.669	47.862.838.522
				76.336.251.357	75.682.062.519

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II ⁽ⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Công ty này được thành lập với nhiệm vụ thực hiện sản xuất các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung.

(iii) Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2017 thông qua, Công ty đã góp vốn vào Công ty CP Viglacera Đông Triều với tỷ lệ sở hữu là 40% trên tổng vốn điều lệ là 100 tỷ VND.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	6.601.461.445	-	5.209.687.577	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.937.566.601	-	5.256.737.093	-
- Công ty EUTO INC - Hàn Quốc	1.976.517.301	-	1.399.779.974	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	1.791.698.551	(664.016.126)	1.885.614.577	(664.016.126)
- Các khách hàng khác	2.380.924.163	-	1.200.799.628	-
	15.688.168.061	(664.016.126)	14.952.618.849	(664.016.126)
b) Các bên liên quan	12.330.726.597	(664.016.126)	12.352.039.247	(664.016.126)
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	9.872.050.665	(2.000.000.000)	2.965.027.055	(2.000.000.000)
- Keller Hcwgmbh	6.281.557.600	(6.281.557.600)	6.281.557.600	(6.281.557.600)
- Công ty CP Đào Bá	3.997.513.250	-	-	-
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Các nhà cung cấp khác	4.621.138.921	-	8.513.436.796	-
	27.772.260.436	(11.281.557.600)	20.760.021.451	(11.281.557.600)
b) Các bên liên quan	13.339.839.429	(5.000.000.000)	6.740.634.115	(5.000.000.000)
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)				

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	312.411.720	-	96.637.725	-
Tạm ứng	3.448.669.615	-	3.479.184.797	-
Phải thu khác	43.408.030.250	(8.687.762.844)	43.004.020.764	(8.687.962.643)
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuyen tại xã Lê Lợi, huyện Hoàng Bồ ⁽⁰⁾	33.642.634.419	-	33.642.634.419	-
- Phải thu về lãi tiền cho vay	3.772.272.336	(3.772.272.336)	3.872.272.336	(3.757.472.135)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.768.103.336	(2.768.103.336)	2.868.103.336	(2.753.303.135)
+ Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	(1.004.169.000)	1.004.169.000	(1.004.169.000)
- Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	399.967.656	-	77.638.889	-
- Phải thu về phí chuyên giao công nghệ	2.453.568.000	(2.453.568.000)	2.453.568.000	(2.453.568.000)
+ Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	(1.001.925.000)	1.001.925.000	(1.001.925.000)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	(750.952.000)	750.952.000	(750.952.000)
+ Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	(200.691.000)	200.691.000	(200.691.000)
+ Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Các khoản phải thu khác	3.139.587.839	(2.461.922.508)	2.957.907.120	(2.476.922.508)
	47.169.111.585	(8.687.762.844)	46.579.843.286	(8.687.962.643)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.744.212.189	-	4.738.122.490	-
Phải thu khác	1.003.100.553	-	361.913.554	-
	6.747.312.742	-	5.100.036.044	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	6.225.840.336	(6.225.840.336)	6.325.840.336	(6.211.040.135)

⁽¹⁾ Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ về việc xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí công ty đã đầu tư vào dự án, chủ yếu là tiền sử dụng đất, chi phí đền bù và san lấp mặt bằng.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	7.310.753.887	1.127.682.425	7.504.669.913	1.336.398.652
- KELLER HCWGMBH	6.281.557.600	-	6.281.557.600	-
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	-	3.004.169.000	-
- Các đối tượng khác	5.164.538.508	-	5.179.538.508	-
	21.761.018.995	1.127.682.425	21.969.935.021	1.336.398.652

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	289.694.276.826	(4.505.043.265)	263.627.854.607	(4.685.468.524)
- Công cụ, dụng cụ	636.102.484	-	808.439.214	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.870.482.617	-	16.782.410.103	-
- Thành phẩm	103.295.870.402	(10.077.799.472)	106.712.899.493	(13.031.958.556)
- Hàng hoá	14.456.562.217	(1.500.633.924)	11.087.922.803	-
	421.953.294.546	(16.083.476.661)	399.019.526.220	(17.717.427.080)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	1.639.081.132	293.876.748
- Chi phí thuê nhà kho, văn phòng	-	100.000.000
	<u>1.639.081.132</u>	<u>393.876.748</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ⁽ⁱ⁾	30.433.537.790	32.027.026.585
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	1.025.032.620	1.254.610.423
	<u>31.458.570.410</u>	<u>33.281.637.008</u>

⁽ⁱ⁾ Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trừ lượng dự kiến của từng mỏ.

CH
ĐAN
C
TP

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	521.110.636.985	903.860.545.074	66.633.424.773	1.370.729.389	1.492.975.336.221
- Mua trong kỳ	-	-	-	36.880.000	36.880.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	14.002.130.691	36.439.899.735	-	-	50.442.030.426
Số dư cuối kỳ	535.112.767.676	940.300.444.809	66.633.424.773	1.407.609.389	1.543.454.246.647
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	259.964.480.855	598.030.166.017	38.612.288.651	1.122.018.698	897.728.954.221
- Khấu hao trong kỳ	14.622.804.067	23.527.973.687	2.458.583.001	41.164.298	40.650.525.053
Số dư cuối kỳ	274.587.284.922	621.558.139.704	41.070.871.652	1.163.182.996	938.379.479.274
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	261.146.156.130	305.830.379.057	28.021.136.122	248.710.691	595.246.382.000
Tại ngày cuối kỳ	260.525.482.754	318.742.305.105	25.562.553.121	244.426.393	605.074.767.373

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 461.977.030.751 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 552.643.728.944 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.885.900.000	2.472.954.545	8.358.854.545
- Thuê tài chính trong kỳ	9.886.680.624	-	9.886.680.624
Số dư cuối kỳ	15.772.580.624	2.472.954.545	18.245.535.169
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	428.968.234	289.917.522	718.885.756
- Khấu hao trong kỳ	838.389.822	206.079.546	1.044.469.368
Số dư cuối kỳ	1.267.358.056	495.997.068	1.763.355.124
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.456.931.766	2.183.037.023	7.639.968.789
Tại ngày cuối kỳ	14.505.222.568	1.976.957.477	16.482.180.045

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018 là phần mềm máy tính và trang web có nguyên giá 203.090.909 VND; giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 là 169.454.525 VND, trong đó chi phí khấu hao trong kỳ kế toán là 5.454.530 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	9.641.296.413	-
- Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngôi lợp giai đoạn 1 - Nhà máy Tiêu Giao ⁽ⁱ⁾	9.640.996.413	-
- Máy phát điện phục vụ sản xuất - Nhà máy Cotto	300.000	-
Xây dựng cơ bản	19.751.156.346	13.699.116.274
- Dự án Xây dựng Khu dân cư và Nhà ở tập thể tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long ⁽ⁱⁱ⁾	7.869.559.466	7.869.559.466
- Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngôi lợp giai đoạn 1 - Nhà máy Gạch Tiêu Giao ⁽ⁱⁱ⁾	7.656.876.436	90.000.000
- Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ ⁽ⁱⁱⁱ⁾	2.354.667.273	2.354.667.273
- Dự án Xây dựng bến bãi Xí nghiệp nguyên liệu tạm tại sông Mần - huyện Hoàn Bồ ^(iv)	1.548.921.898	1.548.921.898
- Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy Gạch Tiêu Giao ^(v)	321.131.273	321.131.273
- Công trình Trạm xử lý nước thải - Nhà máy Gạch Cotto	-	64.836.364
- Chi phí dự án sản xuất ngôi 18 viên/m ²	-	1.450.000.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	480.163.670	-
	29.872.616.429	13.699.116.274

⁽ⁱ⁾ Dự án Chuyển đổi sản xuất 100% ngôi lợp giai đoạn 1 - Nhà máy gạch Tiêu Giao:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;

- Địa điểm: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
 - Mục đích xây dựng: Giúp tăng công suất ngôi, tỷ lệ thu hồi và tỷ lệ phẩm cấp cao, giảm thiểu mức tiêu hao nhiên liệu, qua đó mang lại chất lượng sản phẩm đồng đều, tính đồng bộ trong dây chuyền sản xuất tăng, giảm thiểu lao động thủ công;
 - Tổng mức đầu tư là 38.317.747.000 VND;
 - Dự án được triển khai từ quý 4/2017, dự kiến hoàn thành vào quý 3 năm 2018;
 - Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2018: Dự án cơ bản đã hoàn thành và đang trong thời gian sản xuất thử sản phẩm.
- (ii) Dự án Xây dựng Khu dân cư và Nhà ở tập thể tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long:
- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
 - Địa điểm xây dựng: Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
 - Mục đích xây dựng: Xây dựng cơ sở hạ tầng để bán cho cán bộ công nhân viên xây dựng nhà ở và khu dân cư;
 - Dự án có tổng mức đầu tư là 12,945 tỷ đồng với quy mô 2.976,92 m²;
 - Dự án được triển khai từ năm 2012 và dự kiến sẽ hoàn thành bàn giao đất vào cuối năm 2018;
 - Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2018: Dự án cơ bản đã hoàn thành và đang chuẩn bị các thủ tục cần thiết để thực hiện chuyển nhượng cho cán bộ công nhân viên của Công ty và các Công ty liên kết;
- (iii) Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ:
- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
 - Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
 - Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dân cư, tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất trên diện tích đất Công ty được cấp phép khai thác mỏ sét Xích Thổ;
 - Tổng mức đầu tư là 35,699 tỷ đồng với quy mô 18,7 ha;
 - Dự án được triển khai từ năm 2016;
 - Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2018: Ngày 17/10/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh gửi Công văn số 6469/UBND-XD4 thông báo Dự án mỏ sét Xích Thổ không thuộc dự án Nhà nước thu hồi đất, không phải bố trí tái định cư nên đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư hạ tầng cho dự án này (diện tích 50.417,5 m²) do Công ty đã thực hiện giải phóng mặt bằng và san gạt, để bàn giao cho huyện Hoành Bồ. Các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí san nền, giải phóng mặt bằng khu đất tái định cư.
- (iv) Dự án Xây dựng bến bãi XI nghiệp nguyên liệu tạm tại sông Mẩn - Hoành Bồ
- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
 - Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
 - Mục đích xây dựng: Giúp tận dụng ưu thế của vận chuyển đường thủy, tiết kiệm chi phí vận chuyển, chi phí thuê bến bãi nhà xưởng;
 - Tổng mức đầu tư là 36.026.828.000 VND;
 - Dự án được triển khai được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020;
 - Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2018: Dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp chủ yếu là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.
- (v) Dự án Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy gạch Tiêu Giao:
- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
 - Địa điểm xây dựng: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
 - Mục đích xây dựng: Nhằm nâng cao tỷ trọng vận chuyển đường thủy, chi phí vận chuyển được tiết kiệm hơn so với chạy đường bộ như hiện tại.;
 - Tổng mức đầu tư là 34.579.383.000 VND;
 - Dự án được triển khai được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020;
 - Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2018: Dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí đo đạc, biên tập bản đồ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Long Đại Thăng	7.265.705.558	7.265.705.558	8.804.861.870	8.804.861.870
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Phát triển Phương Anh	6.149.790.900	6.149.790.900	8.580.411.400	8.580.411.400
- Phải trả cho các đối tượng khác	58.355.799.592	58.355.799.592	88.937.687.663	88.937.687.663
	71.771.296.050	71.771.296.050	106.322.960.933	106.322.960.933
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	951.206.570	951.206.570	1.057.159.400	1.057.159.400

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Thăng	754.577.109	754.577.109	1.728.231.667	1.728.231.667
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Gia Bình	749.781.782	749.781.782	1.715.125.283	1.715.125.283
- Các đối tượng khác	10.584.846.327	10.584.846.327	14.302.980.433	14.302.980.433
	12.089.205.218	12.089.205.218	17.746.337.383	17.746.337.383

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.630.575.561	1.251.745.263	28.216.781.779	19.806.840.068	-	4.031.111.413
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	527.655.392	527.655.392	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.360.922.242	14.856.883.836	15.492.059.978	211.613.231	9.937.359.331
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.590.574.966	1.698.963.557	3.852.091.028	-	1.437.447.495
Thuế tài nguyên	-	37.589.730	8.465.960.822	8.262.038.916	-	241.511.636
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.888.564.308	1.907.828.701	19.264.393	-
Các loại thuế khác	32.450.947	-	5.159.643.878	2.308.337.427	32.450.947	2.851.306.451
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	165.339.086	750.764.762	882.714.294	-	33.389.554
	5.663.026.508	15.406.171.287	61.565.218.334	53.039.565.804	263.328.571	18.532.125.880

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.244.690.302	28.236.631.602
Chi phí chiết khấu cho khách hàng	3.011.260.000	2.085.000.000
Chi phí quảng cáo	1.500.000.036	-
Chi phí phải trả khác	1.328.938.990	634.090.303
	37.084.889.328	30.955.721.905

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	639.799.998	643.931.471
	639.799.998	643.931.471
b) Dài hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	13.439.135.935	13.759.035.935
	13.439.135.935	13.759.035.935

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	735.707.200	-
Bảo hiểm xã hội	149.283.878	125.906.011
Bảo hiểm y tế	429.835.051	406.936.131
Nhận ký quỹ, ký cược	1.980.018.000	1.463.268.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.283.594.049	7.277.390.246
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	63.050.152.011	1.529.161.511
- Tiền chi thưởng cho Ban điều hành và người lao động	5.839.580.330	-
- Phải trả CBCNV khi hoàn tạm ứng	4.355.708.735	5.066.110.046
- Quỹ công ích	622.909.692	650.608.592
- Phải trả các đối tượng khác	415.243.281	31.510.097
	77.578.438.178	9.273.500.388
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	-	82.000.000
	-	82.000.000



21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	65.256.977.158	65.256.977.158	404.968.213.532	327.839.875.159	142.385.315.531	142.385.315.531
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	35.738.067.541	35.738.067.541	13.175.004.081	25.976.622.473	22.936.449.149	22.936.449.149
	100.995.044.699	100.995.044.699	418.143.217.613	353.816.497.632	165.321.764.680	165.321.764.680
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	218.100.698.847	218.100.698.847	53.838.665.619	45.586.015.214	226.353.349.252	226.353.349.252
Nợ thuế tài chính dài hạn	5.363.068.047	5.363.068.047	10.677.615.074	4.063.523.954	11.977.159.167	11.977.159.167
	223.463.766.894	223.463.766.894	64.516.280.693	49.649.539.168	238.330.508.419	238.330.508.419
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35.738.067.541)	(35.738.067.541)	(13.175.004.081)	(25.976.622.473)	(22.936.449.149)	(22.936.449.149)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	187.725.699.353	187.725.699.353			215.394.059.270	215.394.059.270

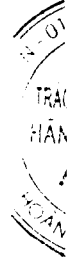
a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	63.273.910.850	48.114.117.070
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Cam kết bảo lãnh trả nợ thay của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (Công ty mẹ) cho Công ty CP Gạch Clinker Viglacera (Công ty con)	1.239.611.242	11.868.927.180
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	11.149.142.332	4.540.872.908
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	40.288.949.303	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	25.780.641.804	-
Các đối tượng khác	VND	Theo thỏa thuận	Tin chấp	653.060.000	733.060.000

142.385.315.531

65.256.977.158



b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:
 Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy						
- Hợp đồng tín dụng số 77/2016-VND	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	226.353.349.252	218.100.698.847
- Hợp đồng tín dụng số 65/2015-VND	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	6.818.587.900	8.248.587.900
- Hợp đồng tín dụng số 22/06/2015-VND	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	1.050.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
- Hợp đồng tín dụng số 0061.HDDDDTD1-010.16 ngày 20/07/2016	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan kỳ từ ngày 20/07/2016 đến ngày 20/07/2021	1.824.791.437	2.184.523.237
- Hợp đồng tín dụng số 0039.HDDDDTD2-10.15 ngày 11/06/2015	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan kỳ từ ngày 11/06/2015 đến ngày 11/06/2020	705.060.000	918.937.600
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh						
- Hợp đồng tín dụng số 215/2015/HĐTDDH-PN/SHB.110301 ngày 07/10/2015	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	18.633.038.528	35.969.282.422
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 55/206/HĐTDDH-PN/SHB.110303 ngày 28/03/2016	VND	Theo chế độ lãi suất	2024	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	4.495.279.000	5.494.219.000
- Hợp đồng tín dụng số 68A/2017/HĐTDDH-PN/SHB.110301	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	2024	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	-	15.094.318.182
- Hợp đồng tín dụng số 179A/2016/HĐTDDH-PN/SHB.110301	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	2021	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mở rộng ù phối liệu tại NM gạch Tiêu Giao"	11.853.809.528	12.828.095.240
					2.283.950.000	2.552.650.000

PM
 KLI
 NHE
 SON
 DII

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
					30/06/2018	01/01/2018
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
-	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	126.185.108.988	111.474.207.864
Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2016/ĐTDA1/VHL-VCBHL ngày 24/05/2016					2.431.582.877	3.281.582.877
-	VND	Theo chế độ lãi suất	2018	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	4.844.611.983	9.032.111.983
Hợp đồng tín dụng theo Dự án Đầu tư số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011						
-	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Toàn bộ Nhà xưởng và Máy móc thiết bị của Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 1) được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	28.760.513.004	28.760.513.004
Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2014/ĐTDA/VCT-VCBHL ngày 19/09/2014						
-	VND	Theo chế độ lãi suất	2023	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	57.600.000.000	70.400.000.000
Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2016/ĐTDA2/VTC-VCBHL ngày 29/02/2016						
-	VND	Theo chế độ lãi suất	2025	Toàn bộ tài sản của Dự án sản xuất ngói 18 viên/m ² trên dây chuyền 2 được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	26.617.928.947	-
Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VTC-VCBHL ngày 10/01/2018						
-	VND	Theo chế độ lãi suất	2025	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	5.930.472.177	-
Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VHL-VCBHL ngày 15/01/2018						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
-	VND	Theo chế độ lãi suất	2016	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào	-	455.170.025
Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HD ngày 16/07/2013						351.125.000
-	VND	Theo chế độ lãi suất	2016	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC hệ thống xilo pha than	-	104.045.025
Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HD ngày 19/09/2013						

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018	
					VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	72.891.822.399	59.768.927.399		
Nợ phải trả thuê tài chính dài hạn					11.977.159.167	5.363.068.047		
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Tiền ký quỹ bảo đảm là 848.371.934 VND	11.662.272.800	4.953.715.772		
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo chế độ lãi suất	2019	Tiền ký quỹ bảo đảm là 27.000.000 VND	314.886.367	409.352.275		
					238.330.508.419	223.463.766.894		
Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(17.607.927.007)	(33.212.805.049)		
Khoản nợ phải trả thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(5.328.522.142)	(2.525.262.492)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					215.394.059.270	187.725.699.353		

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường ⁽ⁱ⁾	27.328.059.669	29.297.866.269
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	17.292.721.371	-
	<u><u>44.620.781.040</u></u>	<u><u>29.297.866.269</u></u>

⁽ⁱ⁾ Chi phí hoàn nguyên môi trường được Công ty trích dự phòng vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23.000.000.000	23.000.000.000
	<u><u>23.000.000.000</u></u>	<u><u>23.000.000.000</u></u>

Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, số tiền 10 tỷ đồng và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, số tiền 13 tỷ đồng.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND				VND	VND		
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	48.589.412.554	92.715.289.568	11.811.512.409	221.792.480.399	145.000.000	535.053.694.930		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	67.974.400.285	-	67.974.400.285		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	32.268.261.271	-	(32.268.261.271)	-	-		
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(32.773.776.923)	-	(32.773.776.923)		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(458.155.942)	-	(458.155.942)		
Trả thù lao của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(889.000.000)	-	(889.000.000)		
Chi thường Ban điều hành và người lao động	-	-	-	-	(5.774.000.000)	-	(5.774.000.000)		
Tăng khác	-	-	-	-	1.989.111	-	1.989.111		
Số dư cuối kỳ trước	160.000.000.000	48.589.412.554	124.983.550.839	11.811.512.409	217.605.675.659	145.000.000	563.135.151.461		
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	49.171.810.665	124.983.550.839	11.811.512.409	155.695.425.712	145.000.000	591.807.299.625		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	61.485.193.810	-	61.485.193.810		
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(62.545.400.000)	-	(62.545.400.000)		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.221.533.085	-	(37.221.533.085)	-	-		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.833.048.980)	-	(12.833.048.980)		
Trả thù lao của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(540.000.000)	-	(540.000.000)		
Chi thường Ban điều hành và người lao động	-	-	-	-	(5.839.580.330)	-	(5.839.580.330)		
Số dư cuối kỳ này	250.000.000.000	49.171.810.665	162.205.083.924	11.811.512.409	98.201.057.127	145.000.000	571.534.464.125		

Theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại Công ty mẹ và Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tại Công ty mẹ	Tại Công ty con	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Chi trả cổ tức	62.545.400.000	-	62.545.400.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.463.003.705	370.045.275	12.833.048.980
Trích quỹ Đầu tư phát triển	34.754.564.586	2.466.968.499	37.221.533.085
Chi thường Ban điều hành	5.839.580.330	-	5.839.580.330
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	246.000.000	294.000.000	540.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2.578.120.000	1,03%	2.578.120.000	5,77%
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio	38.547.370.000	15,42%	38.410.370.000	10,38%
- Các cổ đông khác	82.682.010.000	33,07%	82.819.010.000	33,37%
Cộng	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	250.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	62.545.400.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	62.545.400.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	162.205.083.924	124.983.550.839
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	174.016.596.333	136.795.063.248

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho cán bộ công nhân viên thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	589.899.380	589.899.380
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.359.597.520	2.359.597.520
- Trên 5 năm	11.453.470.506	11.129.439.033

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê xe ô tô theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.291.972.257	3.433.270.494
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.379.038.185	3.864.375.195
- Trên 5 năm	90.000.000	180.000.000

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoành Bồ là 402.389,1 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long là 349.601,3 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long là 169.332,4 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m²;
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Kim Sơn, phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều sử dụng với mục đích Xây dựng Nhà máy sản xuất gạch clinker và ngói cao cấp. Thời hạn thuê đất là 50 năm, kể từ ngày 18/01/2005 đến ngày 18/01/2055. Tổng diện tích đất thuê tại Khu công nghiệp Kim Sơn là 81.619 m².

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	976.721.582.845	1.004.778.796.527
- <i>Doanh thu nội địa</i>	920.600.550.503	954.586.819.213
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	56.121.032.342	50.191.977.314
Doanh thu khác	5.052.792.109	4.852.179.873
	981.774.374.954	1.009.630.976.400
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	8.034.438.990	8.143.564.690

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm gạch, ngói đất sét nung đã bán	838.982.295.393	824.288.262.958
- <i>Giá vốn hàng nội địa</i>	792.384.336.289	780.040.437.773
- <i>Giá vốn hàng xuất khẩu</i>	46.597.959.104	44.247.825.185
Giá vốn khác	4.978.788.494	4.852.179.873
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.633.950.419)	3.378.733.340
	842.327.133.468	832.519.176.171

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	423.503.701	500.823.992
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.400.000.000	514.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.590.493	49.302.470
	4.876.094.194	1.064.126.462

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.573.219.794	14.886.315.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.775.421	126.776.165
Hoàn nhập dự phòng tổn thất BCC	-	(3.080.810.600)
	15.583.995.215	11.932.281.385

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.934.380.210	-
Chi phí nhân công	5.682.772.300	9.501.330.000
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	2.137.441.326	2.686.588.549
Chi phí khác bằng tiền	20.494.033.851	39.291.625.621
	30.248.627.687	51.479.544.170

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.902.166	43.788.454
Chi phí nhân công	10.745.387.472	12.538.217.318
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	108.206.546	49.867.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.512.182	279.122.584
Thuế, phí và lệ phí	174.522.676	148.325.231
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(199.799)	6.651.304.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	507.787.886	1.766.108.063
Chi phí khác bằng tiền	11.869.987.598	12.083.649.310
	23.743.106.727	33.560.383.036

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ giao khoán Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	198.000.000	198.000.000
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà ⁽ⁱ⁾	464.328.690	721.258.690
Các khoản thu nhập khác	432.615.637	450.194.296
	1.094.944.327	1.369.452.986

⁽ⁱ⁾ Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (xem tại thuyết minh số 19).

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	76.377.324.325	84.386.177.983
Các khoản điều chỉnh tăng	3.137.517.083	785.397.090
- Các khoản tiền phạt	118.109.528	315.179.356
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết	3.019.407.555	-
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	470.217.734
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.260.466.311)	(2.642.468.853)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(4.400.000.000)	(514.000.000)
- Phần lợi nhuận từ Công ty liên kết đã tính thuế	(654.188.838)	(2.128.468.853)
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(206.277.473)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	74.254.375.097	82.529.106.220
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	14.850.875.020	16.505.821.245
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	6.008.816	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.360.922.242	16.267.416.460
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(15.492.059.978)	(16.528.533.196)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.725.746.100	16.244.704.509

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	61.485.193.810	67.974.400.285
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	61.485.193.810	67.974.400.285
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.459	4.248

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.079.011.179	325.362.553.773
Chi phí nhân công	174.933.775.503	194.350.544.772
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	526.193.818	49.867.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.700.448.951	36.512.219.565
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	23.100.408.335	28.414.194.668
Thuế, phí và lệ phí	178.559.441	148.325.231
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(199.799)	6.710.931.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.086.759.231	79.403.425.036
Chi phí khác bằng tiền	53.774.094.718	69.444.108.615
	675.379.051.377	740.396.171.436

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	77.124.126.762	-	21.436.110.575	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.604.592.388	(31.914.894.170)	66.632.498.179	(31.915.093.969)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	156.728.719.150	(31.914.894.170)	98.068.608.754	(31.915.093.969)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	380.715.823.950	288.720.744.052
Phải trả người bán, phải trả khác	149.349.734.228	115.678.461.321
Chi phí phải trả	37.084.889.328	30.955.721.905
	567.150.447.506	435.354.927.278

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền	77.124.126.762	-	-	77.124.126.762
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.505.500.676	6.747.312.742	-	60.252.813.418
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	140.629.627.438	6.747.312.742	-	147.376.940.180
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền	21.436.110.575	-	-	21.436.110.575
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.180.483.366	5.100.036.044	-	57.280.519.410
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	83.616.593.941	5.100.036.044	-	88.716.629.985

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	165.321.764.680	215.394.059.270	-	380.715.823.950
Phải trả người bán, phải trả khác	149.349.734.228	-	-	149.349.734.228
Chi phí phải trả	37.084.889.328	-	-	37.084.889.328
	351.756.388.236	215.394.059.270	-	567.150.447.506
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	100.995.044.699	187.725.699.353	-	288.720.744.052
Phải trả người bán, phải trả khác	115.596.461.321	82.000.000	-	115.678.461.321
Chi phí phải trả	30.955.721.905	-	-	30.955.721.905
	247.547.227.925	187.807.699.353	-	435.354.927.278

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong tư

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	7.909.344.499	2.546.845.455

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong kỳ phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2018	năm 2017
	VND	VND
Bán sản phẩm gạch ngói	2.952.507.985	914.649.770
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.565.086.190	492.823.440
Công ty CP Thương mại Viglacera	1.295.572.295	271.909.230
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	91.849.500	149.917.100
Bán nguyên vật liệu	5.081.931.005	7.228.914.920
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	4.803.672.847	7.228.914.920
Công ty CP Viglacera Đông Triều	278.258.158	-
Mua hàng hóa dịch vụ	221.174.409.727	175.409.739.669
Công ty CP Viglacera Đông Triều	162.175.433.082	133.551.290.673
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	52.029.581.245	33.804.900.996
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.691.408.000	4.437.301.000
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	3.232.487.400	3.616.247.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	45.500.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.400.000.000	768.666.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	4.400.000.000	768.666.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	12.330.726.597	12.352.039.247
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.937.566.601	5.256.737.093
Công ty CP Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-
Công ty CP Viglacera Đông Triều	1.791.698.551	1.885.614.577
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	6.601.461.445	5.209.687.577
Phải thu khác, Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.565.679.765	13.066.474.451
Công ty CP Viglacera Đông Triều	13.391.106.001	6.584.082.391
- Phí chuyển giao công nghệ	750.952.000	750.952.000
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng	9.872.050.665	2.965.027.055
- Tiền lãi phải thu	2.768.103.336	2.868.103.336
Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	467.788.764	775.607.060
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000
Phải trả người bán ngắn hạn	951.206.570	1.057.159.400
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	19.783.500	-
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	931.423.070	1.057.159.400

105
 B TY
 H HƯ
 M T
 S C
 TP

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	300.866.700	707.780.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	595.177.300	1.735.867.100

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Đinh Thu Hằng
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 07 năm 2018



Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Mạnh Quang
Tổng Giám đốc

